

Ngày 30 tháng 11 năm 2022

**BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CÁC LOẠI QUỸ**

Tháng 11 năm 2022

| TT | NỘI DUNG                         | SỐ TIỀN              |                      |                      |          |                      | GHI CHÚ |
|----|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|---------|
|    |                                  | TỔN ĐẦU KỲ           | THU                  | CHI                  | TẠM ỨNG  | TỔN CUỐI KỲ          |         |
| 1  | Ngân sách nguồn 13               | 1.775.526.415        |                      | 631.356.877          |          | 1.144.169.538        |         |
| 2  | Ngân sách nguồn 14               | 1.528.581.233        |                      |                      |          | 1.528.581.233        |         |
| 3  | Ngân sách nguồn 12               | 613.847.426          |                      |                      |          | 613.847.426          |         |
| 4  | Học phí công lập                 | 5.136.667            |                      | 2.203.980            |          | 2.932.687            |         |
| 5  | Học buổi hai                     | 53.142.086           | 546.018.750          | 400.520.000          |          | 198.640.836          |         |
| 6  | Mua sắm thiết bị dụng cụ bán trú | 226.673.692          | 2.025.000            |                      |          | 228.698.692          |         |
| 7  | Vệ sinh phí bán trú              | 29.753.000           | 55.275.000           |                      | -        | 85.028.000           |         |
| 8  | Học vi tính                      | -                    |                      |                      |          | -                    |         |
| 9  | Quản lý - phục vụ bán trú        | 10.520.533           | 379.581.250          | 321.450.000          |          | 68.651.783           |         |
| 10 | Dạy thêm học thêm                | -                    |                      |                      |          | -                    |         |
| 11 | Tiền ăn                          | 2.092.792            | 901.500.000          | 900.240.000          |          | 3.352.792            |         |
| 12 | Nước uống bán trú                | 439.490              | 17.540.000           | 15.840.000           |          | 2.139.490            |         |
| 13 | Tiền in ấn đề kiểm tra           | 25.101.420           | 22.450.000           |                      |          | 47.551.420           |         |
| 14 | Bảo hiểm y tế                    | 2.880.580            | -                    |                      |          | 2.880.580            |         |
| 15 | Bảo hiểm tai nạn                 | 11.843.968           |                      |                      |          | 11.843.968           |         |
| 16 | Căn tin                          | 90.550.000           |                      |                      |          | 90.550.000           |         |
| 17 | Giữ xe                           | 124.300.000          | -                    |                      |          | 124.300.000          |         |
| 18 | Học Anh văn giao tiếp            | 155.840.000          | 181.440.000          | 255.560.000          |          | 81.720.000           |         |
| 19 | Quỹ Khen thưởng                  | 707.993              |                      |                      |          | 707.993              |         |
| 20 | Phúc lợi                         | 6.264.974            |                      |                      |          | 6.264.974            |         |
| 21 | Ổn định thu nhập                 | 3.341.231            |                      |                      |          | 3.341.231            |         |
| 22 | Quỹ phát triển sự nghiệp         | 38.130.218           |                      |                      |          | 38.130.218           |         |
| 23 | Khác                             | 36.021.256           |                      |                      |          | 36.021.256           |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>4.740.694.974</b> | <b>2.105.830.000</b> | <b>2.527.170.857</b> | <b>-</b> | <b>4.319.354.117</b> |         |

KẾ TOÁN

Ngô Thị Thủy

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC CƠ SỞ  
HUỲNH VĂN NGHỆ  
NGUYỄN VĂN HIỀN